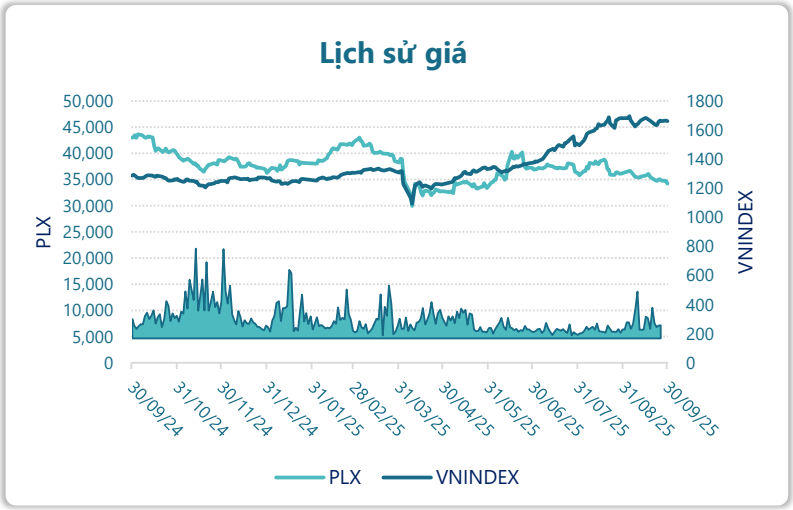
FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**34,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,637
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,946
SL cổ phiếu LH	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,688,035
% sở hữu nước ngoài	15.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43,454
P/E	16.4
EPS	2,090

DT thuần

Q3/25

83,631

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7,092| 9.3%

YoY: ▲ 19,307| 30.0%

LN sau thuế

Q3/25

706

tỷ VNĐ

QoQ: ▼718| -50.4%

YoY: ▲ 576| 443%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

1.3%

+/- YoY: ▲ 0.6%

DT thuần

9T 2025

228,031

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15,041| 7.1%

LN sau thuế

9T 2025

2,341

tỷ VNĐ

YoY: ▼210| -8.2%

ROE

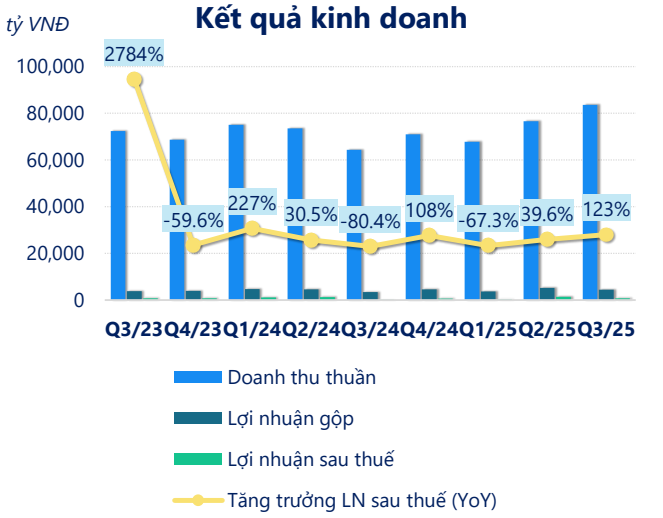
Q3/25

9.2%

+/- YoY: ▼ 1.2%

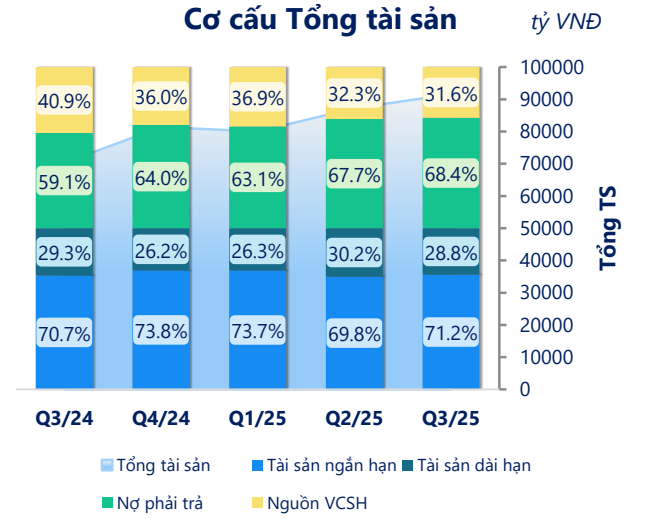
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



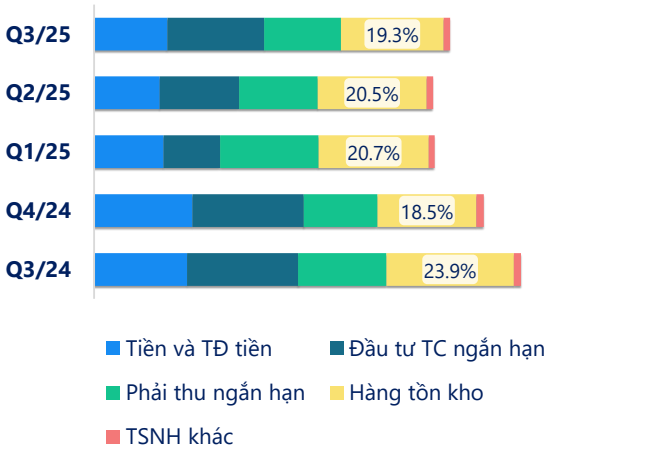
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



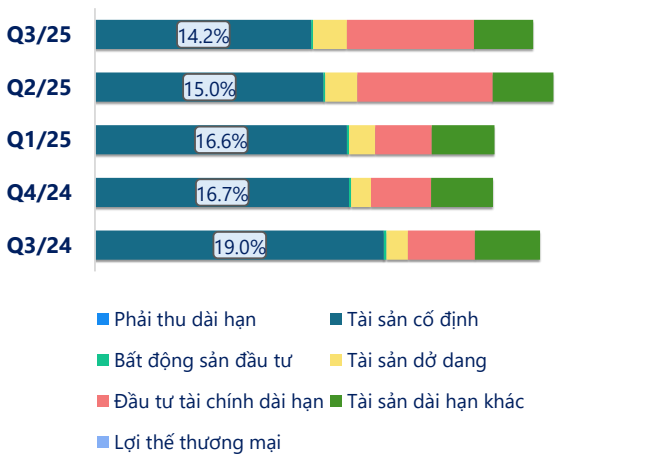
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



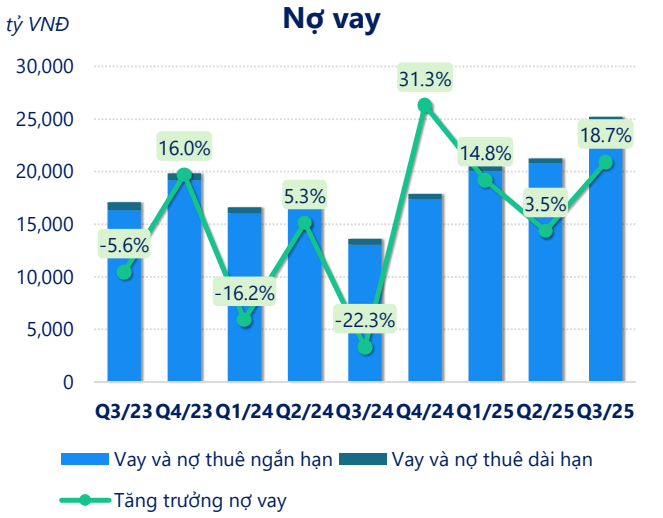
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



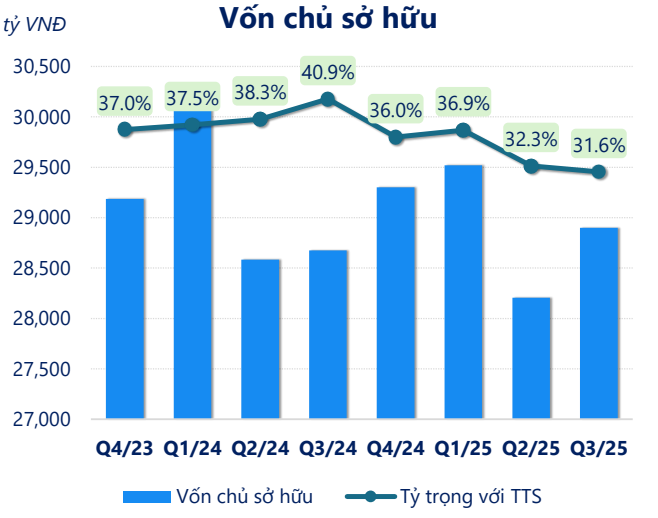
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



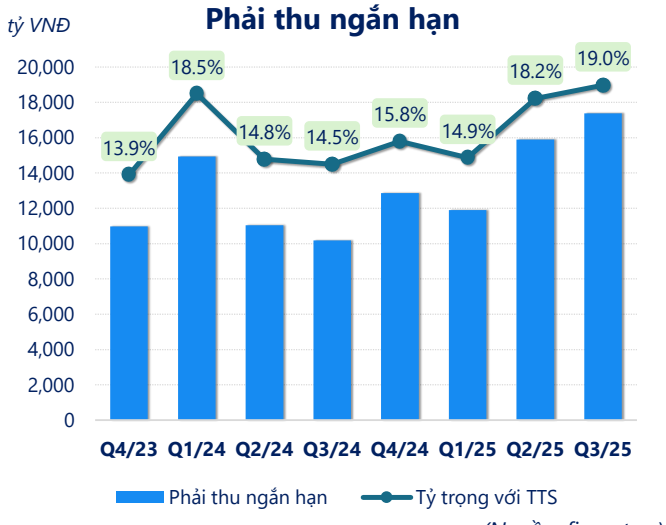
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



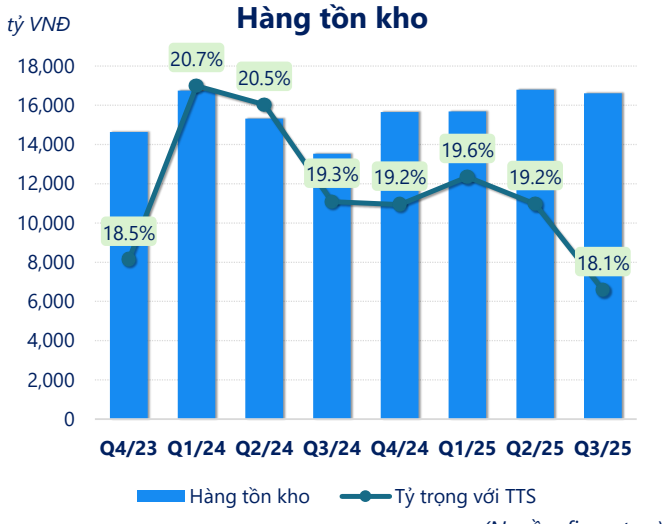
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



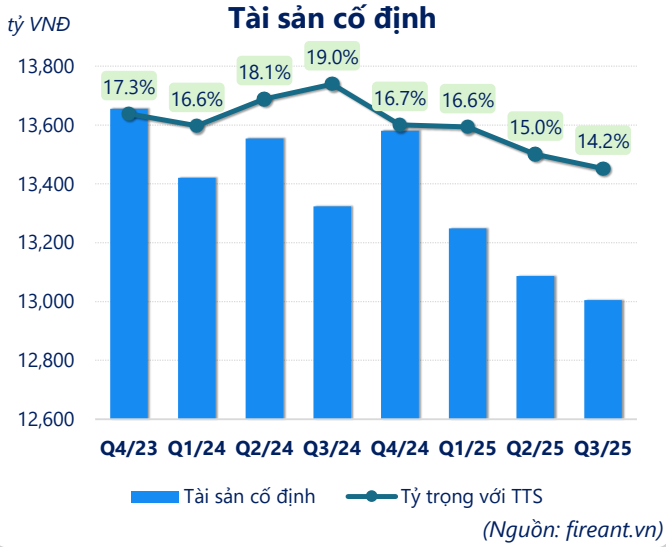
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



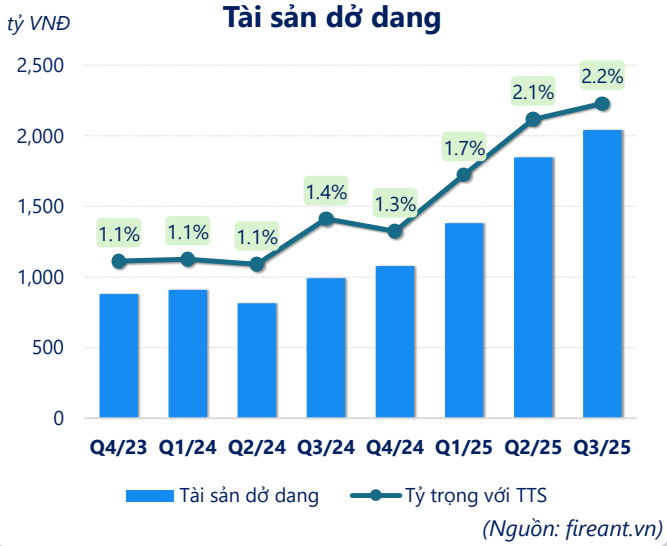
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



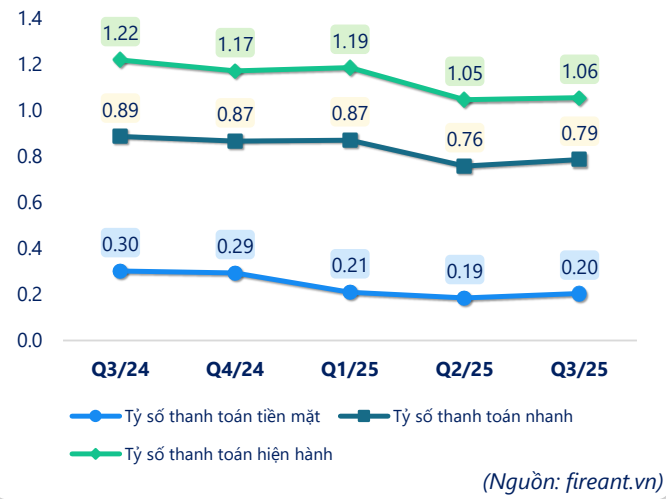
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



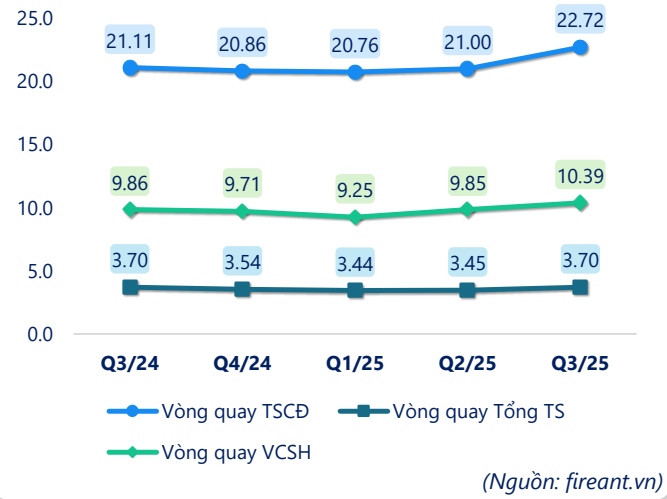
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**70,189**	**81,408**	**80,036**	**87,249**	**91,575**
Tài sản ngắn hạn	**49,621**	**60,085**	**58,987**	**60,927**	**65,162**
Tiền và tương đương tiền	12,294	15,062	10,447	10,771	12,617
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,763	15,144	20,016	16,235	17,588
Phải thu ngắn hạn	10,173	12,855	11,896	15,898	17,374
Hàng tồn kho	13,527	15,659	15,677	16,789	16,617
Tài sản ngắn hạn khác	865	1,365	950	1,234	966
Tài sản dài hạn	**20,568**	**21,323**	**21,049**	**26,323**	**26,413**
Phải thu dài hạn	27.8	30.1	31.1	31.2	31.3
Tài sản cố định	13,323	13,581	13,249	13,087	13,005
Bất động sản đầu tư	113	105	107	106	104
Tài sản dở dang	991	1,078	1,380	1,847	2,041
Đầu tư tài chính dài hạn	3,090	3,211	2,973	7,772	7,668
Tài sản dài hạn khác	3,023	3,318	3,308	3,480	3,564
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**41,514**	**52,106**	**50,516**	**59,044**	**62,675**
Nợ ngắn hạn	**40,692**	**51,290**	**49,732**	**58,198**	**61,730**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,058	17,383	20,055	20,799	24,663
Phải trả người bán ngắn hạn	18,516	25,384	21,982	27,827	27,749
Nợ dài hạn	822	816	784	847	945
Vay và nợ thuê dài hạn	550	489	464	443	554
Nguồn vốn chủ sở hữu	**28,675**	**29,302**	**29,520**	**28,205**	**28,900**
Vốn chủ sở hữu	**28,675**	**29,302**	**29,520**	**28,205**	**28,900**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)